

BIỂU PHÍ DỊCH VỤ NGÂN HÀNG ĐIỆN TỬ VÀ CHUYỂN TIỀN CHO KHÁCH HÀNG HỘI VIÊN

Cách thức quy đổi ngoại tệ trên biểu phí: 1 USD = 1 EUR = 120 JPY = 2 AUD = 1 GBP = 1CAD = 1CHF = 2SGD = 30 THB

A- Phí Dịch vụ Ngân hàng điện tử			KH Private-Priority		KH Inspire		
STT	Code phí (tại quầy)	Loại phí	F@st iBank	F@st Mobile	F@st iBank	F@st Mobile	Loại phí
I		Phí Dịch vụ Ngân hàng điện tử (Bao gồm Phí đăng ký dịch vụ; Phí thay đổi nội dung dịch vụ; Phí hủy dịch vụ)					
1.1		Phí đăng ký dịch vụ, Phí thay đổi nội dung dịch vụ, Phí hủy dịch vụ	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	
1.2		Dịch vụ nhận thông báo biến động số dư tài khoản qua Push Notification của F@st Mobile	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	
II	Code phí (tại quầy)	Phí Dịch vụ tin nhắn	Homebanking	F@st Mobipay	Homebanking	F@st Mobipay	Loại phí
1.1		Phí Đăng ký dịch vụ	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	
1.2		Phí sử dụng Dịch vụ gửi tin nhắn chủ động từ Techcombank (thông báo biến động số dư tài khoản qua SMS gửi đến số ĐTDĐ)	Miễn phí	Không áp dụng		Không áp dụng	
	CN15302	KH sử dụng từ 0 đến 15 SMS/Tháng			12,000 VNĐ/Tháng		
		KH sử dụng từ 16 đến 30 SMS/Tháng			18,000 VNĐ/Tháng		
		KH sử dụng từ 31 đến 60 SMS/Tháng			40,000 VNĐ/Tháng		
		KH sử dụng trên 61 SMS/Tháng			75,000 VNĐ/Tháng		
1.3		Dịch vụ gửi tin nhắn chủ động từ Khách hàng (Soạn tin nhắn theo cú pháp để Topup hoặc thanh toán hóa đơn-Tham chiếu dịch vụ F@st Mobipay)	Không áp dụng	Miễn phí	Không áp dụng	Miễn phí	
1.4		Phí soạn tin nhắn (do mạng viễn thông quy định)	Không áp dụng	500 VNĐ/ tin	Không áp dụng	500 VNĐ/ tin	
1.5		Phí Thay đổi nội dung dịch vụ	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	
B- Phí Rút tiền và Phí chuyển tiền			KH Private-Priority		KH Inspire		
STT	Code phí (tại quầy)	Loại phí	Tại Quầy	Dịch vụ Ngân hàng điện tử	Tại Quầy	Dịch vụ Ngân hàng điện tử	Loại phí
I		Phí Rút tiền (chỉ áp dụng với FastMobile)					B
1.1		Thực hiện lệnh Rút tiền tại ATM mà không cần thẻ trên F@st i-bank và F@st Mobile	Không áp dụng	Miễn phí	Không áp dụng	Miễn phí	
1.2	CN19104	Rút tiền bằng Giấy tờ tùy thân của KH tại CN/PGD của Techcombank từ giao dịch thực hiện trên F@st	5,000 VNĐ/giao dịch	Miễn phí	5,000 VNĐ/giao dịch	Miễn phí	

		Mobile (Phí thu áp dụng đối với người nhận tại quầy)					
II		Phí chuyển tiền					
1		Chuyển tiền đến					B
1.1		Nhận chuyển đến từ trong nước (áp dụng đối với cả tiền VND và ngoại tệ)					
1.1.1	CN13101	Ghi có trên tài khoản tại Techcombank	Miễn phí	Không áp dụng	Miễn phí	Không áp dụng	
1.1.2		Người hưởng không có tài khoản tại Techcombank, nhận bằng CMT/Hộ chiếu; thu của người thụ hưởng	0.03% Min: 20,000VND/ 1 USD Max: 1,000,000 VND/ 500 USD	Không áp dụng	0.03% Min: 20,000VND/ 1 USD Max: 1,000,000VND/ 500 USD	Không áp dụng	
1.2		Nhận chuyển đến từ nước ngoài					
1.2.1	CN13106	Phí ghi có tại Techcombank	Miễn phí	Không áp dụng	Miễn phí	Không áp dụng	
1.2.2	CN13107	Phí sửa đổi (đối với giao dịch không đi tra soát với NHNN)	5 USD	Không áp dụng	5 USD	Không áp dụng	
1.3	CN13115	Nhận tiền từ nước ngoài gửi về qua Western Union	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	
2		Chuyển tiền đi					
2.1		Chuyển khoản đi trong nước từ tài khoản VND (khách hàng có tài khoản mở tại Techcombank)	Miễn phí		Miễn phí		B
2.1.1		Chuyển khoản cùng hệ thống					
a.	CN13201	Từ 20 triệu đồng trở xuống		Miễn phí		Miễn phí	
b.	CN13202	Trên 20 triệu đồng		Miễn phí		Miễn phí	
c.	CN13206	Áp dụng riêng với chuyển khoản từ tài khoản giải ngân sang tài khoản của bên thụ hưởng mở tại TCB		Không áp dụng		Không áp dụng	
d.	CN13203	Giữa các TK của một khách hàng, bao gồm tài khoản thẻ tín dụng TCB		Miễn phí		Miễn phí	
e.	CN13204	Người nhận bằng CMT/Thẻ CCCD/Hộ chiếu tại điểm giao dịch của TCB từ giao dịch tại quầy		Không áp dụng		Không áp dụng	
2.1.2		Chuyển khoản khác hệ thống					
a	CN13205	Chuyển qua hệ thống liên ngân hàng	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	
b		Chuyển tiền qua số thẻ, số tài khoản thông qua dịch vụ 24/7	Không áp dụng	Miễn phí	Không áp dụng	Miễn phí	
2.1.3	CN13207	Trường hợp KH chuyển khoản đi trong vòng 2 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền mặt vào tài khoản (Thu thêm)	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	

2.2		Chuyển tiền đi trong nước bằng tiền mặt VND (KH nộp tiền mặt để chuyển đi) - thu người chuyển tiền	Miễn phí		Miễn phí		B
2.2.1	CN13225	Người hưởng nhận tiền mặt bằng CMT/Thẻ CCCD/Hộ chiếu tại điểm giao dịch của Techcombank		Không áp dụng		Không áp dụng	
2.2.2		Tài khoản người hưởng tại Ngân hàng khác hoặc người hưởng nhận tiền mặt bằng CMT/Hộ chiếu tại điểm giao dịch của Ngân hàng khác					
2.3		Chuyển khoản đi trong nước từ tài khoản ngoại tệ					B
2.3.1		Chuyển khoản cùng hệ thống					
a	CN13235	Cho người hưởng cùng hệ thống	1.5USD/ giao dịch	Không áp dụng	1.5USD/giao dịch	Không áp dụng	
b	CN13237	Giữa các TK của một khách hàng	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	Miễn phí	
c	CN13238	Người nhận bằng CMT/Thẻ CCCD/Hộ chiếu tại điểm giao dịch của TCB (Áp dụng với KH được phép nhận ngoại tệ mặt) - thu người chuyển tiền	0.03% Min: 1 USD Max: 500 USD	Không áp dụng	0.03% Min: 1 USD Max: 500 USD	Không áp dụng	
2.3.2	CN13241	Chuyển khoản khác hệ thống	0.05% Min: 4 USD Max: 100 USD		0.05% Min: 4 USD Max: 100 USD		
2.4	CN13246	Chuyển tiền đi trong nước bằng ngoại tệ mặt (Áp dụng đối với khách hàng được phép chuyển tiền bằng ngoại tệ)	0.05% Min: 10 USD Max: 500 USD	Không áp dụng	0.05% Min: 10 USD Max: 500 USD	Không áp dụng	B
2.5		Chuyển tiền đi nước ngoài bằng ngoại tệ (Áp dụng đối với khách hàng được phép chuyển tiền bằng ngoại tệ)					B
2.5.1		Chuyển tiền đi nước ngoài bằng ngoại tệ tại quầy					
2.5.1.1	CN13259	Chuyển tiền đi bằng ngoại tệ - Private	Miễn phí (Không bao gồm Điện phí và Phí Ngân hàng đại lý)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	

2.5.1.2	CN13258	Chuyển tiền đi bằng ngoại tệ - Priority	- CNY: 0.15%/ lệnh (tối thiểu 8 USD) + Điện phí + Phí Ngân hàng đại lý - Ngoại tệ khác: 0.1%/ lệnh (tối thiểu 5 USD) + Điện phí + Phí Ngân hàng đại lý		Không áp dụng		
2.5.1.3	CN13251	Chuyển tiền đi bằng ngoại tệ - Inspire & Other	Không áp dụng		- CNY: 0.3%/ lệnh (tối thiểu 15 USD) + Điện phí + Phí Ngân hàng đại lý - Ngoại tệ khác: 0.2%/ lệnh (tối thiểu 5 USD) + Điện phí + Phí Ngân hàng đại lý		
2.5.2		Chuyển tiền đi nước ngoài bằng ngoại tệ online					
2.5.2.1	CN11220	Chuyển tiền đi nước ngoài bằng ngoại tệ online dành cho KH Private	Không áp dụng	Miễn phí			
2.5.2.2	CN11221	Chuyển tiền đi nước ngoài bằng ngoại tệ online dành cho KH Priority	Không áp dụng	Miễn phí			
2.5.2.3	CN11222	Chuyển tiền đi nước ngoài bằng ngoại tệ online dành cho KH Inspire			Không áp dụng	0.1% (Không bao gồm Điện phí & Phí Ngân hàng đại lý)	
2.5.3	CN13254	Sửa đổi/Hủy lệnh chuyển tiền	• Lệnh chuyển tiền < 20 USD: 5USD/ giao dịch • Lệnh chuyển tiền >20 USD: 5USD/ giao dịch + điện phí + phí trả cho ngân hàng nước ngoài theo thực tế	Không áp dụng	• Lệnh chuyển tiền < 20 USD: 5USD/ giao dịch • Lệnh chuyển tiền >20 USD: 5USD/ giao dịch + điện phí + phí trả cho ngân hàng nước ngoài theo thực tế	Không áp dụng	
2.5.4	CN13261	Phí nước ngoài do người chuyển tiền chịu (OUR)		Không áp dụng		Không áp dụng	
2.5.4.1		Thu hộ NHDL mức cố định sau:	25USD/30EUR/20 GBP		25USD/30EUR/20 GBP		
2.5.4.2		Tạm thu hộ NHDL mức phí sau:					
a		AUD/CHF/CAD/SGD/THB	25 USD		25 USD		

b		JPY	0.05%/Lệnh Tối thiểu: 5.000 JPY		0.05%/Lệnh Tối thiểu: 5.000 JPY		
c		HKD	300 HKD		300 HKD		
d		Ngoại tệ khác	Thu theo thực tế		Thu theo thực tế		
2.5.5	CN51101	Phí thoả hồi chuyển tiền đến	5 USD + điện phí + phí trả cho ngân hàng nước ngoài theo thực tế		5 USD + điện phí + phí trả cho ngân hàng nước ngoài theo thực tế		
2.6	CN16301	Điện phí	5USD thu từ KH TCB 15 USD (các ngoại tệ khác tương đương) thu từ người hưởng		5USD thu từ KH TCB 15 USD (các ngoại tệ khác tương đương) thu từ người hưởng		
3		Phí tra soát					
3.1		Phí tra soát đối với tiền ngoại tệ					
a	CN13501	Chuyển tiền đến từ nước ngoài	5USD/giao dịch + 5USD điện phí	Không áp dụng	5USD/giao dịch + 5USD điện phí	Không áp dụng	
b		Chuyển tiền đi nước ngoài	5USD/giao dịch + điện phí + phí trả cho ngân hàng nước ngoài theo thực tế		5USD/giao dịch + điện phí + phí trả cho ngân hàng nước ngoài theo thực tế		
c		Chuyển tiền trong nước	3USD/giao dịch		3USD/giao dịch		
2.4.2		Chuyển tiền sang tài khoản ngoài Techcombank	0.03%/ số tiền giao dịch (Tối thiểu: 12,000 VNĐ, Tối đa: 1,000,000VNĐ)		0.03%/ số tiền giao dịch (Tối thiểu: 12,000 VNĐ, Tối đa: 1,000,000VNĐ)		
3.2	CN13511	Phí tra soát với tiền VNĐ	15,000 VNĐ/ giao dịch	Miễn phí	15,000 VNĐ/ giao dịch	Miễn phí	B
4		Dịch vụ thu hộ học phí					A
4.1	CN13401	Dịch vụ thu hộ học phí qua ủy nhiệm thu - Trích tiền từ tài khoản phụ huynh học sinh theo danh sách đồ vào tài khoản pháp nhân của nhà trường mở tại Techcombank	- Miễn phí 1 năm đầu tiên kể từ ngày ký hợp đồng 1,000VNĐ/món kể từ năm thứ 2 trở đi	Không áp dụng	- Miễn phí 1 năm đầu tiên kể từ ngày ký hợp đồng 1,000VNĐ/món kể từ năm thứ 2 trở đi	Không áp dụng	
4.2		Dịch vụ thu hộ học phí tại quầy giao dịch Techcombank - Phụ huynh học sinh đến quầy giao dịch chuyển tiền hoặc chuyển khoản vào tài khoản nhà trường để đóng học phí	Áp dụng phí nộp tiền mặt vào tài khoản VNĐ và phí chuyển khoản đi trong nước từ tài khoản VNĐ		Áp dụng phí nộp tiền mặt vào tài khoản VNĐ và phí chuyển khoản đi trong nước từ tài khoản VNĐ		
4.3	CN13403	Dịch vụ thu hộ học phí qua F@st i-bank/ F@st Mobile - Phụ huynh học sinh sử dụng dịch vụ F@st i-Bank/F@st Mobile để đóng học phí	Không áp dụng	Miễn phí	Không áp dụng	Miễn phí	
C. Các trường hợp miễn giảm phí							
- Chuyển tiền đi nước ngoài bằng ngoại tệ online cho KH Inspire tại TCB: Miễn phí từ 18/01/2025 đến 31/07/2025 (Mã số CN11222)							

